CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Chuyền	Ủy viên
Ông Lê Tràng Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT - TIỆP

Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 03.04/2016/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 04 năm 2016, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 201 6

Tạ Thị Hải Ninh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1613-2015-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**294.385.093.275**	**280.165.070.021**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**91.032.111.579**	**98.549.890.080**
1. Tiền	111		46.032.111.579	58.049.890.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	40.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.795.646.113**	**14.922.001.992**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.246.615.485	9.733.297.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.281.896.587	2.575.518.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.293.957.981	2.235.070.720
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.635.442.330)	(78.465.832)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		608.618.390	456.581.489
III. Hàng tồn kho	**140**		**172.836.582.866**	**163.038.761.013**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	174.483.409.609	164.393.007.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.646.826.743)	(1.354.246.542)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.720.752.717**	**3.654.416.936**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.928.209.311	1.878.376.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		661.137.406	1.751.574.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	131.406.000	24.466.350
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**91.101.599.473**	**79.575.965.025**
I. Tài sản cố định	**220**		**72.262.678.919**	**61.574.087.848**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62.762.063.820	52.073.472.749
- Nguyên giá	*222*		199.277.037.154	169.801.820.025
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(136.514.973.334)	(117.728.347.276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.500.615.099	9.500.615.099
- Nguyên giá	*228*		9.557.115.099	9.557.115.099
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(56.500.000)	(56.500.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.111.678.641**	**8.458.837.301**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8.111.678.641	8.458.837.301
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.727.241.913**	**9.543.039.876**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.727.241.913	9.538.595.431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	4.444.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**385.486.692.748**	**359.741.035.046**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**144.051.782.601**	**140.188.974.886**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**129.747.953.821**	**130.203.294.181**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	28.309.177.243	48.444.751.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	21.805.818.105	8.367.309.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	4.693.030.272	6.843.315.125
4. Phải trả người lao động	314		27.941.890.390	23.845.209.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		384.555.219	1.344.970.437
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.190.853.204	2.304.767.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	28.175.485.775	23.729.992.064
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.247.143.613	15.322.978.491
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.303.828.780**	**9.985.680.705**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14.303.828.780	9.985.680.705
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**241.434.910.147**	**219.552.060.160**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**241.434.910.147**	**219.552.060.160**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.250.000.000	53.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.250.000.000	53.250.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		85.645.125.036	80.823.709.892
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.539.785.111	85.478.350.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		47.205.174.925	37.263.308.495
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.334.610.186	48.215.041.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**385.486.692.748**	**359.741.035.046**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT - TIỆP

Ngô Thị Thoa	**Ngô Thị Thoa**	**Lương Văn Thắng**
Người lập biểu	**Trưởng phòng kế toán**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	838.920.971.700	721.860.455.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	232.332.837	219.567.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		838.688.638.863	721.640.888.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	722.883.382.171	617.332.451.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.805.256.692	104.308.436.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.434.182.350	1.617.755.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.081.178.338	2.761.670.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.081.178.338*	*2.760.529.201*
9. Chi phí bán hàng	25		37.266.830.646	31.828.164.400
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.389.131.937	27.809.890.494
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.502.298.121	43.526.466.841
12. Thu nhập khác	31	VI.5	24.547.614.457	20.017.228.981
13. Chi phí khác	32	VI.6	144.407.213	623.101.917
14. Lợi nhuận khác	40		24.403.207.244	19.394.127.064
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.905.505.365	62.920.593.905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	16.566.450.734	14.705.552.132
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	4.444.445	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.334.610.186	48.215.041.773
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	9.353	8.149

Ngô Thị Thoa	**Ngô Thị Thoa**	**Lương Văn Thắng**
Người lập biểu	**Trưởng phòng kế toán**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	933.882.370.264	789.003.542.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(717.523.195.328)	(553.108.738.605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(106.572.452.455)	(97.814.150.990)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.081.178.338)	(2.783.977.888)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19.139.221.846)	(13.475.442.682)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.732.443.265	7.152.668.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55.088.312.462)	(59.215.985.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**40.210.453.100**	**69.757.915.716**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.059.878.334)	(24.729.628.217)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	161.322.597	640.124.023
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.414.676.674	1.617.466.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(31.483.879.063)**	**(22.472.037.846)**
1. Tiền thu từ đi vay	33	68.805.068.703	38.214.357.104
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.041.426.917)	(20.953.903.232)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.027.500.000)	(36.234.082.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(16.263.858.214)**	**(18.973.628.717)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(7.537.284.177)**	**28.312.249.153**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**98.549.890.080**	**70.236.499.639**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.505.676	1.141.288
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**91.032.111.579**	**98.549.890.080**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT - TIỆP

Ngô Thị Thoa	**Ngô Thị Thoa**	**Lương Văn Thắng**
Người lập biểu	**Trưởng phòng kế toán**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2016

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100537 thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 53.250.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 868 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 892 nhân viên).

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;
- Tham gia các hoạt động kinh doanh bất động sản (nhà cửa, đất đai);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật;
- Liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước đầu tư sản xuất, làm đại lý, đại diện, mở của hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;
- Kinh doanh hàng điện máy, công nghệ phẩm, hàng cơ kim khí;
- Nhập khẩu thiết bị, vật tư kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và thị trường; và
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian dưới 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	02 - 04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03
Tài sản cố định khác (*)	05 - 25

(*) Tài sản cố định khác là nhà trẻ được hình thành từ quỹ phúc lợi của Công ty.

Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số Tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất từ thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Việc trích khấu hao nhanh của Công ty là phù hợp với quy định hiện hành theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.494.598.670	7.140.369.379
Tiền gửi ngân hàng	42.537.512.909	50.909.520.701
Cac khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	40.500.000.000
Cộng	**91.032.111.579**	**98.549.890.080**

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất là 4%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Cửa hàng Quang Phương- 57 Thuốc Bắc	2.617.807.115	414.654.488
Cửa hàng Hùng Nga - Vĩnh Yên	487.270.046	876.925.667
Phải thu các đối tượng khác	4.141.538.324	8.441.717.173
Cộng	**7.246.615.485**	**9.733.297.328**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ Phần kỹ nghệ và hạ tầng TeLin (*)	11.003.002.000	1.446.225.300
Công ty TNHH thương mại Trấn Gia (*)	4.214.000.000	-
Các đối tượng khác	2.064.894.587	1.129.292.987
Cộng	**17.281.896.587**	**2.575.518.287**

(*) Là các khoản trả trước 30% giá trị tiền mua nguyên vật liệu của các hợp đồng đã ký kết giữa Công ty với Công ty Cổ phần kỹ nghệ và hạ tầng TeLin và Công ty TNHH Thương mại Trấn Gia.

4. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký cược, ký quỹ	4.850.686.072	405.204.745
Tạm ứng	249.984.000	976.762.674
Phải thu khác	193.287.909	853.103.301
Cộng	**5.293.957.981**	**2.235.070.720**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**2.696.272.947**	**60.830.617**	**(2.635.442.330)**	**78.465.832**	**-**	**(78.465.832)**
Cửa hàng Quang Phương- 57 Thuốc Bắc	2.617.807.115	-	(2.617.807.115)	-	-	-
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	78.465.832	60.830.617	(17.635.215)	78.465.832	-	(78.465.832)
b) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	**2.696.272.947**	**2.696.272.947**	**-**	**78.465.832**	**78.465.832**	**-**
Cộng	**2.696.272.947**	**60.830.617**	**(2.635.442.330)**	**78.465.832**	**-**	**(78.465.832)**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	84.939.751.784	-	82.895.801.123	-
Công cụ dụng cụ	2.153.337.934	-	1.758.610.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.959.642.029	-	3.799.157.861	-
Thành phẩm	83.430.677.862	(1.646.826.743)	75.939.438.100	(1.354.246.542)
Cộng	**174.483.409.609**	**(1.646.826.743)**	**164.393.007.555**	**(1.354.246.542)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	38.910.000	24.466.350	38.910.000	24.466.350
Thuế nhà đất, thuê đất	92.496.000	-	92.496.000	-
Cộng	**131.406.000**	**24.466.350**	**131.406.000**	**24.466.350**
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	384.773.709	18.461.010.411	18.076.439.551	202.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.225.006.290	16.566.450.734	19.143.666.291	6.802.221.847
Thuế thu nhập cá nhân	83.250.273	1.503.243.219	1.460.710.322	40.717.376
Thuế nhà đất, thuê đất	-	345.501.155	345.501.155	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	93.235.291	93.408.344	173.053
Cộng	**4.693.030.272**	**36.969.440.810**	**39.119.725.663**	**6.843.315.125**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	50.086.442.772	108.546.723.964	9.481.309.651	1.324.554.204	362.789.434	**169.801.820.025**
Mua trong năm	-	28.081.266.471	530.000.000	309.920.000	-	28.921.186.471
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.352.714.545	-	-	-	-	4.352.714.545
Thanh lý, nhượng bán	(88.779.253)	(3.463.893.864)	(194.497.000)	(51.513.770)		(3.798.683.887)
Tại ngày 31/12/2015	**54.350.378.064**	**133.164.096.571**	**9.816.812.651**	**1.582.960.434**	**362.789.434**	**199.277.037.154**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	18.272.373.988	91.748.013.098	6.055.919.386	1.289.251.370	362.789.434	**117.728.347.276**
Khấu hao trong năm	3.943.013.015	16.370.494.864	2.195.176.560	76.625.506	-	22.585.309.945
Thanh lý, nhượng bán	(88.779.253)	(3.463.893.864)	(194.497.000)	(51.513.770)	-	(3.798.683.887)
Tại ngày 31/12/2015	**22.126.607.750**	**104.654.614.098**	**8.056.598.946**	**1.314.363.106**	**362.789.434**	**136.514.973.334**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	**31.814.068.784**	**16.798.710.866**	**3.425.390.265**	**35.302.834**	**-**	**52.073.472.749**
Tại ngày 31/12/2015	**32.223.770.314**	**28.509.482.473**	**1.760.213.705**	**268.597.328**	**-**	**62.762.063.820**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 99.874.725.536 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 81.552.065.184 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 43.295.627.170 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 25.370.866.889 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán bán hàng, chấm công	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	56.500.000	9.500.615.099	9.557.115.099
Tại ngày 31/12/2015	**56.500.000**	**9.500.615.099**	**9.557.115.099**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	56.500.000	-	56.500.000
Tại ngày 31/12/2015	**56.500.000**		**56.500.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	**-**	**9.500.615.099**	**9.500.615.099**
Tại ngày 31/12/2015	**-**	**9.500.615.099**	**9.500.615.099**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

- Phần mềm kế toán bán hàng, phần mềm chấm công với nguyên giá là 56.500.000 đồng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của các phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn, không phải trích khấu hao gồm quyền sử dụng đất theo hai Giấy chứng nhận sở hữu nhà đất sau: Giấy chứng nhận sở hữu nhà đất số 12,13,14,15 tại địa chỉ số 157, 159 đường Song Hành, khu dân cư Bình Phú phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 5.809.583.200 đồng và Giấy chứng nhận sở hữu nhà đất số Bi143623 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012 tại địa chỉ đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 3.691.031.899 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Chi phí mua sắm Tài sản cố định	**8.111.678.641**	**8.358.837.301**
- Máy khoan lỗ nhĩ và Taro M5	4.493.807.505	-
- Khuôn khay lỗ nhĩ và máy khử via	1.743.000.000	-
- Máy biến áp số 2 -công suất 750KWA	1.508.998.455	-
- Máy khoan lỗ bi thân khóa	-	6.011.167.301
- Mua sắm khác	365.872.681	2.347.670.000
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**-**	**100.000.000**
- Trạm xử lý nước thải	-	100.000.000
Cộng	**8.111.678.641**	**8.458.837.301**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	**1.928.209.311**	**1.878.376.051**
Chi phí quảng cáo ngắn hạn	1.547.085.135	1.776.382.069
Chi phí thuê cửa hàng	94.774.194	84.096.774
Chi phí khác	286.349.982	17.897.208
Cộng	**1.928.209.311**	**1.878.376.051**
b) Dài hạn	**10.727.241.913**	**9.538.595.431**
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	4.186.449.180	4.889.208.877
Chi phí thuê nhà dài hạn	4.776.691.200	2.388.345.600
Chi phí quảng cáo dài hạn	504.536.891	1.171.573.799
Công cụ dụng cụ	32.366.027	83.479.643
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.227.198.615	1.005.987.512
Cộng	**10.727.241.913**	**9.538.595.431**

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	917.530.417	2.102.886.555
Kinh phí công đoàn	161.699.660	128.313.107
Bảo hiểm xã hội	17.822.025	1.498.636
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	93.801.102	72.069.513
Cộng	**1.190.853.204**	**2.304.767.811**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại DULICO	6.658.397.658	6.658.397.658	12.069.141.251	12.069.141.251
Công ty TNHH Cơ khí Đại Thành	6.304.294.756	6.304.294.756	11.043.281.094	11.043.281.094
Công ty Cổ phần Hà Việt	2.894.481.611	2.894.481.611	4.233.092.337	4.233.092.337
Các nhà cung cấp khác	12.452.003.218	12.452.003.218	21.099.237.019	21.099.237.019
Cộng	**28.309.177.243**	**28.309.177.243**	**48.444.751.701**	**48.444.751.701**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Thủy Lành- Hải Dương	2.637.129.595	2.637.129.595	607.768.222	607.768.222
Công ty Cổ phần Giày Thái Thịnh	2.519.547.119	2.519.547.119	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hùng Kim Minh	2.211.208.371	2.211.208.371	-	-
Các đối tượng khác	14.437.933.020	14.437.933.020	7.759.541.287	7.759.541.287
Cộng	**21.805.818.105**	**21.805.818.105**	**8.367.309.509**	**8.367.309.509**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**19.331.593.345**	**19.331.593.345**	**54.328.320.033**	**50.970.765.812**	**15.974.039.124**	**15.974.039.124**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	16.938.680.144	16.938.680.144	44.076.955.540	37.563.784.345	10.425.508.949	10.425.508.949
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	-	-	5.185.713.139	10.734.243.314	5.548.530.175	5.548.530.175
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (ii)	2.392.913.201	2.392.913.201	5.065.651.354	2.672.738.153	-	-
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.16)	**8.843.892.430**	**8.843.892.430**	**10.158.600.595**	**9.070.661.105**	**7.755.952.940**	**7.755.952.940**
Tổng	**28.175.485.775**	**28.175.485.775**	**64.486.920.628**	**60.041.426.917**	**23.729.992.064**	**23.729.992.064**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2015-HĐTDHM/NHCT144-KVT ngày 01 tháng 07 năm 2015 với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để mua vật tư, vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm khóa. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm theo chương trình "Tiếp sức thành công dành cho khách hàng lớn". Mức lãi suất chỉ áp dụng đến hết chương trình hoặc đến khi có thông báo về việc kết thúc chương trình trước hạn. Sau thời gian ưu đãi, lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh theo từng thời kỳ của Ngân hàng. Trong trường hợp bên vay không sử dụng vốn vay đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc bên vay không đáp ứng được đủ điều kiện được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản thì Ngân hàng sẽ áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản bổ sung hoặc bên vay phải trả trước hạn nếu không có tài sản bảo đảm.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 64.15.031.279974.TD ngày 26 tháng 6 năm 2015, hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 1 năm kể từ ngày ký. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp bảo đảm cho khoản vay là thế chấp cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 30.15.031.279974 với số tiền 4 tỷ đồng và tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi khác của công ty hoặc bên thứ 3 theo quy định của Ngân hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	**23.147.721.210**	**23.147.721.210**	**14.476.748.670**	**4.495.258.484**	**17.741.633.645**	**17.741.633.645**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (i)	4.720.094.825	4.720.094.825	-	4.495.258.484	9.215.353.309	9.215.353.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (ii)	18.427.626.385	18.427.626.385	14.476.748.670	-	8.526.280.336	8.526.280.336
Phân loại sang vay ngắn hạn	**(8.843.892.430)**	**(8.843.892.430)**	**9.070.661.105**	**10.158.600.595**	**(7.755.952.940)**	**(7.755.952.940)**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	(2.310.396.000)	(2.310.396.000)	4.495.258.484	2.310.396.000	(4.495.258.484)	(4.495.258.484)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	(6.533.496.430)	(6.533.496.430)	4.575.402.621	7.848.204.595	(3.260.694.456)	(3.260.694.456)
Cộng	**14.303.828.780**	**14.303.828.780**	**23.547.409.775**	**14.653.859.079**	**9.985.680.705**	**9.985.680.705**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng số 103.12.031.279974.TD ngày 22 tháng 11 năm 2012. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư theo chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, tổng hạn mức là 15.000.000.000 đồng_. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là bất động sản tại đường Xuân Thủy - khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với giá trị 2.379.000.000 đồng và nhà cửa, máy móc thiết bị hình thành tư vốn vay, giá trị tạm tính 30.000.000.000 đồng,.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ tài chính dài hạn

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT144-VIETTIEP ngày 10 tháng 01 năm 2014, tổng hạn mức là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 44 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 25 tháng 02 năm 2014). Mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa. Lãi suất cho vay là 12%/năm có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Từ các kỳ sau, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản đã hình thành và tài sản sẽ hình thành trong tương lai), tổng giá trị tài sản thế chấp là 25.715.280.332 đồng.

- Hợp đồng số 01/2015-HĐTĐA/NHCT144-VIETTIEP ngày 08 tháng 01 năm 2015, tổng số tiền cho vay là 14.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 01 năm 2015). Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện "Dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa năm 2014 - 2015". Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Từ các kỳ sau, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47-2014/HĐTC/NHCT144-VIETTIEP ngày 15 tháng 12 năm 2014.

- Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HĐTĐA/NHCT144-KVT ngày 01 tháng 07 năm 2015, tổng tiền cho vay là 14.280.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 02 tháng 07 năm 2015). Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp và mua sắm trang thiết bị phục vụ "Dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - giai đoạn 1". Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm theo chương trình "Tiếp sức thành công dành cho khách hàng lớn". Mức lãi suất chỉ áp dụng đến hết chương trình hoặc đến khi có thông báo về việc kết thúc chương trình trước hạn. Sau thời gian ưu đãi, lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh theo từng thời kỳ của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm khoản vay này là bên vay cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trong vòng một năm	8.843.892.430	7.755.952.940
Trong năm thứ hai	7.974.943.578	5.303.957.722
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.328.885.202	4.681.722.983
Cộng	**23.147.721.210**	**17.741.633.645**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	8.843.892.430	7.755.952.940
Số phải trả sau 12 tháng	**14.303.828.780**	**9.985.680.705**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	**53.250.000.000**	63.629.690.776	84.035.307.945	**214.407.624.962**
Áp dụng chính sách kế toán mới (i)	-	13.492.626.241	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày lại	**53.250.000.000**	**77.122.317.017**	**84.035.307.945**	**214.407.624.962**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	48.215.041.773	48.215.041.773
Phân phối lợi nhuận	-	3.701.392.875	(10.902.785.750)	(7.201.392.875)
Trả cổ tức năm 2013	-	-	(22.365.000.000)	**(22.365.000.000)**
Trả cổ tức từ năm 2007 đến năm 2012	-	-	(13.312.500.000)	**(13.312.500.000)**
Chi trợ cấp mất việc làm	-	-	(191.713.700)	**(191.713.700)**
Số dư tại ngày 31/12/2014	**53.250.000.000**	**80.823.709.892**	**85.478.350.268**	**219.552.060.160**
Lợi nhuận tăng trong năm	-		55.334.610.186	55.334.610.186
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	4.821.415.144	(13.142.830.288)	(8.321.415.144)
Trả cổ tức (ii)	-		(25.027.500.000)	(25.027.500.000)
Chi trợ cấp mất việc làm	-		(102.845.055)	(102.845.055)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**53.250.000.000**	**85.645.125.036**	**102.539.785.111**	**241.434.910.147**

(i)Như trình bày tại thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng tài chính đầu năm là 13.492.626.241 đồng sẽ được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.

(ii) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị	21.292.500.000	21.292.500.000
Các đối tượng khác	31.957.500.000	31.957.500.000
Cộng	**53.250.000.000**	**53.250.000.000**

c. *Cổ phiếu*

	31/12/2015 Cổ phần	01/01/2015 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.325.000	5.325.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.325.000*	*5.325.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.325.000	5.325.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.325.000*	*5.325.000*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**838.920.971.700**	**721.860.455.486**
Doanh thu bán khóa thành phẩm	835.374.889.830	717.077.833.746
Doanh thu dịch vụ gia công	3.539.778.050	3.374.980.035
Doanh thu bán vật tư	6.303.820	1.407.641.705
Cộng	**838.920.971.700**	**721.860.455.486**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**232.332.837**	**219.567.410**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**838.688.638.863**	**721.640.888.076**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của khóa đã bán	719.031.334.181	610.787.581.680
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	3.218.178.580	3.328.068.047
Giá vốn của vật tư đã bán	341.289.209	2.999.787.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	292.580.201	217.014.508
Cộng	**722.883.382.171**	**617.332.451.451**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.414.676.674	1.617.755.771
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.505.676	-
Cộng	**1.434.182.350**	**1.617.755.771**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.081.178.338	2.760.529.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.141.460
Cộng	**3.081.178.338**	**2.761.670.661**

5. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	22.012.277.701	17.617.422.036
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	146.656.906	505.952.960
Các khoản khác	2.388.679.850	1.893.853.985
Cộng	**24.547.614.457**	**20.017.228.981**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản bị phạt	90.253.291	388.115.702
Các khoản khác	54.153.922	234.986.215
Cộng	**144.407.213**	**623.101.917**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành và hoãn lại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	**71.905.505.365**	**62.920.593.905**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**3.946.454.328**	**4.419.523.973**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.946.454.328	4.419.523.973
Thu nhập tính thuế	**75.851.959.693**	**67.340.117.878**
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.687.431.132	14.814.825.933
Giảm thuế (*)	120.980.398	109.273.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16.566.450.734**	**14.705.552.132**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.444.445	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**4.444.445**	**-**

(*) Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 khoản 2 điều 6 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.334.610.186	48.215.041.773
Dự phòng trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	5.531.939.576	4.821.415.144
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.802.670.610	43.393.626.629
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.325.000	5.325.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	**9.353**	**8.149**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(i) Theo hướng dẫn trình bày chỉ tiêu "mã số 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả kinh doanh của thông tư 200, phần "Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu" được tính bằng "Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" trừ (-) "Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế". Đây là hướng dẫn mới của thông tư 200 nên số liệu của năm so sánh 2014 được trình bày lại để số liệu so sánh năm 2014 và 2015 được hợp lý hơn và không mang tính chất Hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2014.

(ii) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 là số liệu ước tính theo điều lệ Công ty.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.970.924.862	488.948.646.382
Chi phí nhân công	125.140.009.911	110.618.522.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.585.309.945	19.703.557.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.689.027.425	18.446.723.334
Chi phí khác bằng tiền	34.394.917.966	20.984.255.469
Dự phòng phải thu khó đòi	2.556.976.498	-
Cộng	**799.337.166.607**	**658.701.705.719**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 và V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	42.479.314.555	33.715.672.769
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	95.032.111.579	98.549.890.080
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	241.434.910.147	219.552.060.160
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0.00%**	**0.00%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.032.111.579	98.549.890.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.905.131.136	11.889.902.216
Các khoản ký quỹ	850.686.072	-
Cộng	**101.787.928.787**	**110.439.792.296**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	42.479.314.555	33.715.672.769
Phải trả người bán và phải trả khác	29.500.030.447	50.749.519.512
Chi phí phải trả	384.555.219	1.344.970.437
Cộng	**72.363.900.221**	**85.810.162.718**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ có chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền	95.032.111.579	-	95.032.111.579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.905.131.136	-	5.905.131.136
Các khoản ký quỹ	850.686.072	-	850.686.072
Cộng	**101.787.928.787**	**-**	**101.787.928.787**
31/12/2015			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	28.175.485.775	14.303.828.780	42.479.314.555
Phải trả người bán và phải trả khác	29.500.030.447	-	29.500.030.447
Chi phí phải trả	384.555.219	-	384.555.219
Cộng	**58.060.071.441**	**14.303.828.780**	**72.363.900.221**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**43.727.857.346**	**(14.303.828.780)**	**29.424.028.566**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền	98.549.890.080	-	98.549.890.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.889.902.216	-	11.889.902.216
Cộng	**110.439.792.296**	**-**	**110.439.792.296**
01/01/2015			-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	23.729.992.064	9.985.680.705	33.715.672.769
Phải trả người bán và phải trả khác	50.749.519.512	-	50.749.519.512
Chi phí phải trả	1.344.970.437	-	1.344.970.437
Cộng	**75.824.482.013**	**9.985.680.705**	**85.810.162.718**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**34.615.310.283**	**(9.985.680.705)**	**24.629.629.578**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương và thưởng	2.087.081.400	1.338.037.120
Cộng	**2.087.081.400**	**1.338.037.120**

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015, đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**280.165.070.021**	-	**100**	**280.165.070.021**
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**13.103.453.084**	**(1.818.548.908)**	**130**	**14.922.001.992**
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	873.103.301	(1.361.967.419)	136	2.235.070.720
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	(456.581.489)	139	456.581.489
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5.472.965.844**	**1.818.548.908**	**150**	**3.654.416.936**
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.818.548.908	1.818.548.908	155	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**79.575.965.025**	-	**200**	**79.575.965.025**
I. Tài sản cố định	**220**	**70.032.925.149**	**8.458.837.301**	**220**	**61.574.087.848**
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8.454.837.301	8.454.837.301		
II. Tài sản dở dang dài hạn		-	**(8.458.837.301)**	**240**	**8.458.837.301**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	(8.458.837.301)	242	8.458.837.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**359.741.035.046**	-	**270**	**359.741.035.046**

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**140.188.974.886**	-	**300**	**140.188.974.886**
II. Nợ dài hạn	**330**	**9.985.680.705**	-	**330**	**9.985.680.705**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	9.985.680.705	-	338	9.985.680.705
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**219.552.060.160**	-	**400**	**219.552.060.160**
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	67.331.083.651	(13.492.626.241)	418	80.823.709.892
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.492.626.241	13.492.626.241		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**359.741.035.046**	-	**440**	**359.741.035.046**

Ngô Thị Thoa	**Ngô Thị Thoa**	**Lương Văn Thắng**
Người lập biểu	**Trưởng phòng kế toán**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2016